



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ TRÀNG AN

VPGD: P211 - Tòa B - TTTM Golden Land, 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: 0473.096.633 - 0473.086.633 * Fax: 0473.084.736
Tại TP. HCM: 1077 Phan Văn Trị, Q. Gò Vấp, TP. HCM * 0866.543.236 * Fax: 0862.680.085
Email: info@trangan.edu.vn * Website: www.trangan.edu.vn - www.sieuthitrangan.com.vn

BÁO GIÁ THIẾT BỊ ÂM THANH ITC

(CÓ GIÁ TRỊ: từ 01/01/2015 đến 31/12/2015)

Công ty Tràng An xin gửi tới Quý khách bảng báo giá thiết bị âm thanh ITC – thông số kỹ thuật chi tiết như sau :

				DVT : USD
TT	THIẾT BỊ	MODEL	HÌNH ẢNH	ĐƠN GIÁ
	Amplý kèm Mixer			
1.	Amplý kèm Mixer 60W - Công suất hiệu dụng: 60W - Kích thước tiêu chuẩn: 2U rack mount - Ngõ ra âm thanh: 70V, 100V & 4~16Ω - Ngõ vào âm thanh x 3 phone jack - Cầu chì bảo vệ: có - Chế độ bảo vệ quá nhiệt, quá tải: có. - Ngõ vào: MIC 1, 2, 3: 5mV/600Ω, Unbalanced / AUX 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced / EMC 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced - Điều chỉnh Tone: Bass±10dB tại 100Hz / Treble±10dB tại 10KHz - Tần số đáp ứng 50Hz~15KHz(±2dB) - Tỷ lệ S/N MIC 1, 2, 3: 66dB; AUX 1, 2: 80dB - THD: < 0.5% tại 1KHz, 1/3 công suất. - LED trạng thái: Power LED, Mức ra âm thanh, bảo vệ. - Điện áp: ~110V/60Hz hoặc ~230V/50Hz.	T-60		255

2.	Amplý kèm Mixer 120W - Công suất hiệu dụng: 120W - Kích thước tiêu chuẩn: 2U rack mount - Ngõ ra âm thanh: 70V, 100V & 4~16Ω - Ngõ vào âm thanh x 3 phone jack - Cầu chì bảo vệ: có - Chế độ bảo vệ quá nhiệt, quá tải: có. - Ngõ vào: MIC 1, 2, 3: 5mV/600Ω, Unbalanced / AUX 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced / EMC 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced - Điều chỉnh Tone: Bass±10dB tại 100Hz / Treble±10dB tại 10KHz - Tần số đáp ứng 50Hz~15KHz(±2dB) - Tỷ lệ S/N MIC 1, 2, 3: 66dB; AUX 1, 2: 80dB - THD: < 0.5% tại 1KHz, 1/3 công suất. - LED trạng thái: Power LED, Mức ra âm thanh, bảo vệ. - Điện áp: ~110V/60Hz hoặc ~230V/50Hz.	T-120		315
3.	Amplý kèm Mixer 240W - Công suất hiệu dụng: 240W - Kích thước tiêu chuẩn: 2U rack mount - Ngõ ra âm thanh: 70V, 100V & 4~16Ω - Ngõ vào âm thanh x 3 phone jack - Cầu chì bảo vệ: có - Chế độ bảo vệ quá nhiệt, quá tải: có. - Ngõ vào: MIC 1, 2, 3: 5mV/600Ω, Unbalanced / AUX 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced / EMC 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced - Điều chỉnh Tone: Bass±10dB tại 100Hz / Treble±10dB tại 10KHz - Tần số đáp ứng 50Hz~15KHz(±2dB) - Tỷ lệ S/N MIC 1, 2, 3: 66dB; AUX 1, 2: 80dB - THD: < 0.5% tại 1KHz, 1/3 công suất. - LED trạng thái: Power LED, Mức ra âm thanh, bảo vệ. - Điện áp: ~110V/60Hz hoặc ~230V/50Hz.	T-240		520

4.	Amplý kèm Mixer 350W - Công suất hiệu dụng: 350W - Kích thước tiêu chuẩn: 3U rack mount - Ngõ ra âm thanh: 70V, 100V & 4~16Ω - Ngõ vào âm thanh x 3 phone jack - Cầu chì bảo vệ: có - Chế độ bảo vệ quá nhiệt, quá tải: có. - Ngõ vào: MIC 1, 2, 3: 5mV/600Ω, Unbalanced / AUX 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced / EMC 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced - Điều chỉnh Tone: Bass±10dB tại 100Hz / Treble±10dB tại 10KHz - Tần số đáp ứng 50Hz~15KHz(±2dB) - Tỷ lệ S/N MIC 1, 2, 3: 66dB; AUX 1, 2: 80dB - THD: < 0.5% tại 1KHz, 1/3 công suất. - LED trạng thái: Power LED, Mức ra âm thanh, bảo vệ. - Điện áp: ~110V/60Hz hoặc ~230V/50Hz.	T-350		675
5.	Amplý kèm Mixer 500W - Công suất hiệu dụng: 500W - Kích thước tiêu chuẩn: 3U rack mount - Ngõ ra âm thanh: 70V, 100V & 4~16Ω - Ngõ vào âm thanh x 3 phone jack - Cầu chì bảo vệ: có - Chế độ bảo vệ quá nhiệt, quá tải: có. - Ngõ vào: MIC 1, 2, 3: 5mV/600Ω, Unbalanced / AUX 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced / EMC 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced - Điều chỉnh Tone: Bass±10dB tại 100Hz / Treble±10dB tại 10KHz - Tần số đáp ứng 50Hz~15KHz(±2dB) - Tỷ lệ S/N MIC 1, 2, 3: 66dB; AUX 1, 2: 80dB - THD: < 0.5% tại 1KHz, 1/3 công suất. - LED trạng thái: Power LED, Mức ra âm thanh, bảo vệ. - Điện áp: ~110V/60Hz hoặc ~230V/50Hz.	T550		850

6.	Amply kèm Mixer 650W - Công suất hiệu dụng: 650W - Kích thước tiêu chuẩn: 3U rack mount - Ngõ ra âm thanh: 70V, 100V & 4~16Ω - Ngõ vào âm thanh x 3 phone jack - Cầu chì bảo vệ: có - Chế độ bảo vệ quá nhiệt, quá tải: có. - Ngõ vào: MIC 1, 2, 3: 5mV/600Ω, Unbalanced / AUX 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced / EMC 1, 2: 250mV/15KΩ, Unbalanced - Điều chỉnh Tone: Bass±10dB tại 100Hz / Treble±10dB tại 10KHz - Tần số đáp ứng 50Hz~15KHz(±2dB) - Tỷ lệ S/N MIC 1, 2, 3: 66dB; AUX 1, 2: 80dB - THD: < 0.5% tại 1KHz, 1/3 công suất. - LED trạng thái: Power LED, Mức ra âm thanh, bảo vệ. - Điện áp: ~110V/60Hz hoặc ~230V/50Hz.	T-650		970
	Micro			
7.	Micro không dây kèm bộ thu (1 bộ thu + 1 Mic cầm tay + 1 Mic cài ve áo) - Dải tần số hoạt động: UHF, 520-920MHZ - Số kênh có thể điều chỉnh: 100 - Tần số điều chỉnh bước kênh: 250KHZ - Độ ổn định tần số: ±0.005% - Dải động: ≤100dB - Độ lệch tối đa: ±45KHz - Tần số đáp ứng: 80Hz-18KHz (±3dB) - Tỷ lệ S/N: ≥ 105dB - Độ méo âm: ≤ 0.5% - Khoảng cách thu sóng: 100m (không vật cản) - Tần số sóng mang: 110MHZ, 10.7MHZ - Kiểu anten: BNC/50Ω - Độ nhạy: ≥ 12dBuV(80db S/N) - Khả năng điều chỉnh độ nhạy: 12-32dBuV - Mức ra cực đại: ≥ +10dbv	T-521UP		580

8.	Micro không dây kèm bộ thu (1 bộ thu + 2 Mic cầm tay) - Dải tần số hoạt động: UHF, 520-920MHZ - Số kênh có thể điều chỉnh: 100 - Tần số điều chỉnh bước kênh: 250KHZ - Độ ổn định tần số: $\pm 0.005\%$ - Dải động: $\leq 100\text{dB}$ - Độ lệch tối đa: $\pm 45\text{KHz}$ - Tần số đáp ứng: 80Hz-18KHz ($\pm 3\text{dB}$) - Tỷ lệ S/N: $\geq 105\text{dB}$ - Độ méo âm: $\leq 0.5\%$ - Khoảng cách thu sóng: 100m (không vật cản) - Tần số sóng mang: 110MHZ, 10.7MHZ - Kiểu anten: BNC/50Ω - Độ nhạy: $\geq 12\text{dBuV}$ (80db S/N) - Khả năng điều chỉnh độ nhạy: 12-32dBuV - Mức ra cực đại: $\geq +10\text{dbv}$	T-521UF		580
9.	Micro không dây kèm bộ thu (1 bộ thu + 2 Mic cài ve áo) - Dải tần số hoạt động: UHF, 520-920MHZ - Số kênh có thể điều chỉnh: 100 - Tần số điều chỉnh bước kênh: 250KHZ - Độ ổn định tần số: $\pm 0.005\%$ - Dải động: $\leq 100\text{dB}$ - Độ lệch tối đa: $\pm 45\text{KHz}$ - Tần số đáp ứng: 80Hz-18KHz ($\pm 3\text{dB}$) - Tỷ lệ S/N: $\geq 105\text{dB}$ - Độ méo âm: $\leq 0.5\%$ - Khoảng cách thu sóng: 100m (không vật cản) - Tần số sóng mang: 110MHZ, 10.7MHZ - Kiểu anten: BNC/50Ω - Độ nhạy: $\geq 12\text{dBuV}$ (80db S/N) - Khả năng điều chỉnh độ nhạy: 12-32dBuV - Mức ra cực đại: $\geq +10\text{dbv}$	T-521UR		580
Loa cột				

10.	Loa cột 20W - Công suất tại 100V: 20W - Công suất tại 70V: 10W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 89dB ±3dB - Max. SPL (Rated W/1M): 102dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 150Hz-13KHz - Thành phẩm: Khung Aluminum, màu trắng. - Lưới: thép sơn trắng. Vỏ: ABS, màu trắng. - Loa: 2.5" x 4 - Chỉ tiêu IP: x6 - Kích thước: 105×75 ×410mm - Trọng lượng: 2.2Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-702A		95
11.	Loa cột 30W - Công suất tại 100V: 30W - Công suất tại 70V: 15W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 91dB ±3dB - Max. SPL (Rated W/1M): 106dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 130Hz-13KHz - Thành phẩm: Khung Aluminum, màu trắng. - Lưới: thép sơn trắng. Vỏ: ABS, màu trắng. - Loa: 2.5" x 6 - Chỉ tiêu IP: x6 - Kích thước: 105×75 ×550mm - Trọng lượng: 2.9Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-703A		115
12.	Loa cột 40W - Công suất tại 100V: 40W - Công suất tại 70V: 20W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 92dB ±3dB - Max. SPL (Rated W/1M): 108dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 100Hz-13KHz - Thành phẩm: Khung Aluminum, màu trắng. - Lưới: thép sơn trắng. Vỏ: ABS, màu trắng. - Loa: 2.5" x 8 - Chỉ tiêu IP: x6 - Kích thước: 105×75 ×690mm - Trọng lượng: 3.7Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-704A		130

	Loa hộp			
13.	Loa hộp 15W - Công suất tại 100V: 15W - Công suất tại 70V: 7.5W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 88dB ±3dB - Max. SPL (Rated W/1M): 99dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 130Hz-15KHz - Thành phẩm: Vỏ: ABS, màu đen (774= đen, 774W=trắng). - Lưới kim loại màu đen ((774= đen, 774W=trắng).) - Loa: 4" x 1, 1.5" x 1. - Kích thước: 222 x 160 x 160mm - Trọng lượng: 1.8Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-774/ T-774W		65
14.	Loa hộp 30W - Công suất tại 100V: 30W - Công suất tại 70V: 15W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 91dB ±3dB - Max. SPL (Rated W/1M): 106dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 130Hz-15KHz - Thành phẩm: Vỏ: ABS, màu đen (775= đen, 775W=trắng). - Lưới kim loại màu đen ((775= đen, 775W=trắng).) - Loa: 5" x 1, 1.5" x 1. - Kích thước: 248 x 185 x 182mm - Trọng lượng: 2.3Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-775/ T-775W		78

15.	Loa hộp 45W - Công suất tại 100V: 45W - Công suất tại 70V: 22.5W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 94dB ±3dB - Max. SPL (Rated W/1M): 110dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 110Hz-15KHz - Thành phẩm: Vỏ: ABS, màu đen (776= đen, 776W=trắng). - Lưới kim loại màu đen (776= đen, 776W=trắng). - Loa: 6" x 1, 1.5" x 1. - Kích thước: 298 x 215 x 2252mm - Trọng lượng: 3.7Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-776/ T-776W		96
16.	Loa hộp 20W, điều chỉnh điện áp - Công suất tại 100V: 2.5W, 5W, 10W, 20W - Công suất tại 70V: 1.25W, 2.5W, 5W, 10W, 20W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 86dB - Max. SPL (Rated W/1M): 99dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 130Hz-14KHz - Thành phẩm: Vỏ: ABS, màu đen (774P= đen, 774PW=trắng). - Lưới kim loại màu đen (774P= đen, 774PW=trắng) - Loa: 4" x 1, 1.5" x 1. - Kích thước: 222 x 160 x 160mm - Trọng lượng: 2.3Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-774P/ T-774PW		70
17.	Loa hộp 30W, điều chỉnh điện áp - Công suất tại 100V: 3.75W, 7.5W, 15W, 30W - Công suất tại 70V: 1.9W, 3.75W, 7.5W, 15W, 30W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 92dB - Max. SPL (Rated W/1M): 107dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 125Hz-14KHz - Thành phẩm: Vỏ: ABS, màu đen (775P= đen, 775PW=trắng). - Lưới kim loại màu đen (775P= đen, 775PW=trắng) - Loa: 5" x 1, 1.5" x 1. - Kích thước: 248 x 185 x 182mm - Trọng lượng: 2.7Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-775P/ T-775PW		85

18.	Loa hộp 40W, điều chỉnh điện áp - Công suất tại 100V: 5W, 10W, 20W, 40W - Công suất tại 70V: 2.5W, 5W, 10W, 20W, 40W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 94dB - Max. SPL (Rated W/1M): 110dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 120Hz-17KHz - Thành phẩm: Vỏ: ABS, màu đen (776P= đen, 776PW=trắng). - Lưới kim loại màu đen (776P= đen, 776PW=trắng) - Loa: 5" x 1, 1.5" x 1. - Kích thước: 298 x 215 x 225mm - Trọng lượng: 4.1Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-776P/ T-776PW		100
19.	Loa hộp 60W, điều chỉnh điện áp - Công suất tại 100V: 7.5W, 15W, 30W, 60W - Công suất tại 70V: 3.75W, 7.5W, 15W, 30W, 60W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 94dB - Max. SPL (Rated W/1M): 112dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 100Hz-17KHz - Thành phẩm: Vỏ: ABS, màu đen (778H= đen, 778HW=trắng). - Lưới kim loại màu đen (778H= đen, 778HW=trắng) - Loa: 8" x 1, 2" x 1. - Kích thước: 450 x 295 x 290mm - Trọng lượng: 6.5Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-778H/ T-778HW		200
20.	Loa hộp 80W, điều chỉnh điện áp - Công suất tại 100V: 5W, 10W, 20W, 40W, 80W - Công suất tại 70V: 2.5W, 5W, 10W, 20W, 40W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 94dB - Max. SPL (Rated W/1M): 113dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 100Hz-17KHz - Thành phẩm: Vỏ: ABS, màu đen (778P= đen, 778PW=trắng). - Lưới kim loại màu đen (778P= đen, 778PW=trắng) - Loa: 8" x 1, 2" x 1. - Kích thước: 280 x 225 x 375mm - Trọng lượng: 6.2Kg - Kiểu: treo tường cố định.	T-778P/ T-778PW		225

	Loa nén (loa còi)			
21.	Loa còi 15W - Công suất tại 100V: 7.5W, 15W - Công suất tại 70V: 3.75W, 7.5W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 103dB - Max. SPL (Rated W/1M): 115dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 250Hz-8KHz - Thành phẩm: Vỏ: ABS, màu trắng - Chỉ số IP: IPx6 - Kích thước: 221 x 165 x 235mm - Trọng lượng: 1.6Kg - Kiểu: Loa còi lắp ngoài trời.	T-720B		55
22.	Loa còi 30W - Công suất tại 100V: 15W, 30W - Công suất tại 70V: 7.5W, 15W - Tỷ lệ SPL (1W/1M): 103dB - Max. SPL (Rated W/1M): 118dB - Tần số đáp ứng (-10dB): 300Hz-13KHz - Thành phẩm: Vỏ: ABS, màu trắng - Chỉ số IP: IPx6 - Kích thước: 282 x 210 x 290mm - Trọng lượng: 1.6Kg - Kiểu: Loa còi lắp ngoài trời.	T-720A		80
	Thiết bị hội thảo – TS System			

23.	Bộ điều khiển trung tâm Mô tả: - Bộ điều khiển trung tâm Hệ thống hội thảo hỗ trợ chức năng thảo luận và biểu quyết. - Một bộ điều khiển hỗ trợ 128 đơn vị, mở rộng lên đến 4,096 đơn vị. - Bốn chế độ họp: : first-in/first out (đăng ký trước nói trước/đăng ký sau nói sau), normal (thông thường), free (tự do) và apply (áp dụng). - Số lượng chọn micro phát biểu đồng thời: 1, 2, 4 và 6. - Hệ thống cáp chuyên dụng 8 đầu tiêu chuẩn. - 3 kênh đầu ra kết nối microphone. - Tất cả các thiết bị được kết nối bàn tay, dễ dàng bảo trì bảo hành. - Tích hợp Equalizer kỹ thuật số dễ dàng điều chỉnh âm sắc. Tích hợp bộ triệt tạp âm. - Hai đường ra cho hệ thống khuếch đại âm thanh. - Biểu quyết và các tính năng quản lý dữ liệu có thể được thực hiện bằng cách liên kết với máy tính được đặt phần mềm. - Hỗ trợ 6 Camera tự động nhận diện hình ảnh (Auto-Video tracking) điều khiển bởi bộ TS-0609. - Điều khiển âm lượng, bass và treble riêng biệt với các LED chỉ báo. Thông số kỹ thuật: - Nguồn cấp: AC 120V hoặc 220V; 50-60Hz . - Công suất tiêu thụ/max: 10W/350W. - Công suất ra: 110W/24V mỗi kênh. - Ngõ ra Aux: 2V, 100Ω, không cân bằng kiểu RCA - Tần số đáp ứng: 60Hz – 16kHz - Tỷ số S/N: 80dB. - Tổng méo hài: 0.5% - Méo quá tải: 1% - Nhiều xuyên âm suy giảm: 50dB. - Kết nối: 5 x đường kết nối 8 đầu. 2x RS-232, 8 đôi RCA. - Kích thước: 430(W) x 90(H) x 275(D)mm - Trọng lượng: 6.5kg - Màu sắc thành phẩm: màu xám.	TS-0604M		1.800
-----	--	----------	---	-------

24.	Micro Chủ tịch <u>Mô tả:</u> - Có quyền ngắt phát biểu của các đại biểu. - Ưu tiên quyền phát biểu. - Thiết kế dạng để bàn, làm việc với bộ điều khiển hệ thống hội nghị TS-0604M. - Tích hợp loa 2W, đường ra mini-jack cho tai nghe. Loa tự động tắt khi micro được kích hoạt. - LED vòng với chỉ số màu kép chỉ thị trạng thái dịch vụ khác nhau: màu đỏ đang phát biểu; màu xanh lá cây ở chế độ chờ phát biểu. - Kiểu dáng hiện đại, chất liệu ABS đảm bảo phục hồi âm thanh cao và giọng nói rõ ràng. - Dễ dàng thiết lập chỉ số ID (khi kết nối với hệ thống phần mềm trên máy tính). - Sử dụng nguồn 24V DC từ khối điều khiển trung tâm. <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Kết nối: cáp chuyên dụng 8 chấu. - Công suất tiêu thụ: 2.5W - Ngõ tai nghe: 9dBu, 8-32Ω - Kiểu thu: định hướng. - Công suất loa: 2W - Kiểu micro: Micro tụ điện. - Tỷ số S/N: 80dB - Nhiễu xuyên âm: 80dB - Méo hài: 0.1% - Tần số đáp ứng: 60Hz-16k Hz - SPL cực đại: 105dB - Độ nhạy: -22dB - Kích thước: (Rộng×Cao×Sâu): 225x131x48mm - Độ dài cần micro: 415mm - Trọng lượng: 0.9kg	TS-0621		430
-----	--	---------	---	-----

25.	Micro Đại biểu <u>Mô tả:</u> - Thiết kế dạng để bàn, làm việc với bộ điều khiển hệ thống hội nghị TS-0604M. - Tích hợp loa 2W, đường ra mini-jack cho tai nghe. Loa tự động tắt khi micro được kích hoạt. - LED vòng với chỉ số màu kép chỉ thị trạng thái dịch vụ khác nhau: màu đỏ đang phát biểu; màu xanh lá cây ở chế độ chờ phát biểu. - Kiểu dáng hiện đại, chất liệu ABS đảm bảo phục hồi âm thanh cao và giọng nói rõ ràng. - Dễ dàng thiết lập chỉ số ID (khi kết nối với hệ thống phần mềm trên máy tính). - Sử dụng nguồn 24V DC từ khối điều khiển trung tâm. <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Kết nối: cáp chuyên dụng 8 chấu. - Công suất tiêu thụ: 2.5W - Ngõ tai nghe: 9dBu, 8-32Ω - Kiểu thu: định hướng. - Công suất loa: 2W - Kiểu micro: Micro tụ điện. - Tỷ số S/N: 80dB - Nhiễu xuyên âm: 80dB - Méo hài: 0.1% - Tần số đáp ứng: 60Hz-16k Hz - SPL cực đại: 105dB - Độ nhạy: -22dB - Kích thước: (Rộng×Cao×Sâu): 225x131x48mm - Độ dài cần micro: 415mm - Trọng lượng: 0.9kg	TS-0621A		420
-----	---	----------	---	-----

	Micro Chủ tịch (Có hỗ trợ tính năng biểu quyết) <u>Mô tả:</u> - Có quyền ngắt phát biểu của các đại biểu. - Ưu tiên quyền phát biểu. - Hỗ trợ tính năng biểu quyết: gồm 5 phím chức năng với màn LCD hiển thị các chế độ biểu quyết: Đồng ý (Agree); Phiếu trắng (Abstain); Phủ quyết (Oppose). - Thiết kế dạng để bàn, làm việc với bộ điều khiển hệ thống hội nghị TS-0604M. - Tích hợp loa 2W, đường ra mini-jack cho tai nghe. Loa tự động tắt khi micro được kích hoạt. - LED vòng với chỉ số màu kép chỉ thị trạng thái dịch vụ khác nhau: màu đỏ đang phát biểu; màu xanh lá cây ở chế độ chờ phát biểu. - Kiểu dáng hiện đại, chất liệu ABS đảm bảo phục hồi âm thanh cao và giọng nói rõ ràng. - Dễ dàng thiết lập chỉ số ID (khi kết nối với hệ thống phần mềm trên máy tính).			
26.	- Sử dụng nguồn 24V DC từ khối điều khiển trung tâm. <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Kết nối: cáp chuyên dụng 8 chấu. - Công suất tiêu thụ: 3W - Ngõ tai nghe: 9dBu, 8-32Ω - Kiểu thu: định hướng. - Công suất loa: 2W - Kiểu micro: Micro tụ điện. - Tỷ số S/N: 80dB - Nhiễu xuyên âm: 80dB - Méo hài: 0.1% - Tần số đáp ứng: 60Hz-16k Hz - SPL cực đại: 105dB - Độ nhạy: -22dB - Kích thước: (Rộng×Cao×Sâu): 225x131x48mm - Độ dài cần micro: 415mm - Trọng lượng: 0.9kg	TS-0622		530

27.	Micro Đại biểu (Có hỗ trợ tính năng biểu quyết) <u>Mô tả:</u> - Hỗ trợ tính năng biểu quyết: gồm 5 phím chức năng với màn LCD hiển thị các chế độ biểu quyết: Đồng ý (Agree); Phiếu trắng (Abstain); Phủ quyết (Oppose). - Thiết kế dạng để bàn, làm việc với bộ điều khiển hệ thống hội nghị TS-0604M. - Tích hợp loa 2W, đường ra mini-jack cho tai nghe. Loa tự động tắt khi micro được kích hoạt. - LED vòng với chỉ số màu kép chỉ thị trạng thái dịch vụ khác nhau: màu đỏ đang phát biểu; màu xanh lá cây ở chế độ chờ phát biểu. - Kiểu dáng hiện đại, chất liệu ABS đảm bảo phục hồi âm thanh cao và giọng nói rõ ràng. - Dễ dàng thiết lập chỉ số ID (khi kết nối với hệ thống phần mềm trên máy tính). - Sử dụng nguồn 24V DC từ khối điều khiển trung tâm. <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Kết nối: cáp chuyên dụng 8 chấu. - Công suất tiêu thụ: 3W - Ngõ tai nghe: 9dBu, 8-32Ω - Kiểu thu: định hướng. - Công suất loa: 2W - Kiểu micro: Micro tụ điện. - Tỷ số S/N: 80dB - Nhiễu xuyên âm: 80dB - Méo hài: 0.1% - Tần số đáp ứng: 60Hz-16k Hz - SPL cực đại: 105dB - Độ nhạy: -22dB - Kích thước: (Rộng×Cao×Sâu): 225x131x48mm - Độ dài cần micro: 415mm - Trọng lượng: 0.9kg	TS-0622A		520
-----	--	----------	---	-----

28.	Bộ điều khiển Camera tự động nhận diện người nói (Auto Video tracking Controller) <u>Mô tả:</u> - Hỗ trợ nhiều loại Camera thông dụng, nhiều tốc độ truyền thông. - Kết nối đồng thời 6 Camera. - Kết nối với bộ điều khiển trung tâm TS-0604M. <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Điện áp sử dụng: AC 120V hoặc 220V; 50-60Hz - Công suất tối đa: 5W - Ngõ tín hiệu Video vào: BNCx6 đường vào cân bằng. - Ngõ tín hiệu Video ra: 1 x BNC, 1 x RCA, 1 x VGA. - Băng thông Video: 8MHz - Độ phân giải tín hiệu Video ra: 1280 x 1024 , 60Hz - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 485 x 235 x 45mm - Trọng lượng: 1.5kg - Màu sắc: màu xám.	TS-0690		4.200
29.	Camera nhận diện người nói tốc độ cao, loại gắn trần <u>Mô tả:</u> - Camera quay quét tốc độ cao. - Hướng đến người phát biểu khi kích hoạt Micro. - Vỏ camera hợp kim nhôm lunerite chịu nhiệt độ cao và khả năng chống ăn mòn. <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Ống kính: 1/4" SONY SUPER HAD CCD. - Phóng hình quang học: 18X optical zoom, f=4.1mm(wide)-73.8mm(tele), F=1.4-F3.0. - Phóng hình số: 12X digital zoom - Độ phân giải: 480TV lines. - Tốc độ quay chiều ngang: 0° ~ 300°/giây. - Tốc độ góc quay dọc: 0°~120°/giây. - Góc quét: 360°, quan sát mọi góc độ. - Góc quét dọc: 90°(180° tự động quay qua). - Thiết lập sẵn vị trí: 128 vị trí. - Chuẩn điều khiển: RS485. - Độ ẩm làm việc: 90% . - Nhiệt độ làm việc: 0°C~50°C . - Kích thước: 205x195mm. - Trọng lượng: 2kg.	TS-0692		2.200

30.	Camera nhận diện người nói tốc độ cao, loại treo tường Mô tả: - Camera quay quét tốc độ cao. - Hướng đến người phát biểu khi kích hoạt Micro. - Vỏ camera hợp kim nhôm lunerite chịu nhiệt độ cao và khả năng chống ăn mòn. Thông số kỹ thuật: - Ống kính: 1/4" SONY SUPER HAD CCD. - Phóng hình quang học: 18X optical zoom, f=4.1mm(wide)-73.8mm(tele), F=1.4-F3.0. - Phóng hình số: 12X digital zoom - Độ phân giải: 480TV lines. - Tốc độ quay chiều ngang: 0° ~ 300°/giây. - Tốc độ góc quay dọc: 0°~120°/giây. - Góc quét: 360°, quan sát mọi góc độ. - Góc quét dọc: 90°(180° tự động quay qua). - Thiết lập sẵn vị trí: 128 vị trí. - Chuẩn điều khiển: RS485. - Độ ẩm làm việc: 90% . - Nhiệt độ làm việc: 0°C~50°C . - Kích thước: 219x262mm. - Trọng lượng: 4kg.	TS-0691		2.200
31.	Cáp chia nhánh 2m	TS-02T		70
32.	Cáp chia nhánh 5m	TS-05T		98
33.	Cáp mở rộng 2m	TS-02L		40
34.	Cáp mở rộng 5m	TS-05L		65
35.	Cáp mở rộng 10m	TS-10L		125
36.	Cáp mở rộng 20m	TS-20L		250
37.	Cáp mở rộng 50m	TS-50L		460
38.	Cáp mở rộng 100m	TS-100L		920

Xuất xứ: Trung Quốc.

Bảo hành: 12 tháng.

Mọi chi tiết xin liên hệ :

Quang Minh – 090 326 5259

Mail : minhnguyenquang2015@gmail.com